

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG
Số: 22/2019/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967 909 966 ; Cơ quan: 1900 55 88 55

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

Người công bố thông tin



Nguyễn Thế Vinh

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 64

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc của HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; tổ chức sự kiện; đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch, kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài; buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Vinh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên
Ông Vũ Viết Bản	Thành viên
Ông Đỗ Huy Hiệp	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Bà Lê Thụy Nhã Uyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Huỳnh Cang	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Vũ Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huệ Trinh	Giám đốc Tài chính	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban
Ông Vũ Viết Bản	Thành viên
Ông Đỗ Huy Hiệp	Thành viên

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Vinh.

Bà Nguyễn Thị Huệ Trinh được Ông Nguyễn Thế Vinh ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định số 37E/2018/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61248763/20673558/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 23 tháng 3 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Vĩnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		343.036.517.624	575.867.646.093
110	I. Tiền		29.804.992.308	74.114.998.373
111	1. Tiền	5	29.804.992.308	74.114.998.373
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		426.799.071	426.527.071
121	1. Chứng khoán kinh doanh		293.515	21.515
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	426.505.556	426.505.556
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		278.079.177.331	473.323.648.315
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	58.173.390.734	54.569.832.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	63.193.626.442	40.695.380.833
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	100.450.000.000	322.450.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	61.293.555.553	60.107.226.203
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 10	(5.050.610.311)	(4.517.550.760)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		19.214.913	18.759.493
140	IV. Hàng tồn kho	11	12.624.607.233	11.539.784.648
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.100.941.681	16.462.687.686
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.334.528.290	5.485.799.625
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	9.748.511.066	5.693.391.880
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	5.017.902.325	5.283.496.181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.699.686.035.924	1.273.845.286.405
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.376.365.232	34.933.196.486
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	38.345.600.000	25.009.600.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	7.030.765.232	9.923.596.486
220	II. Tài sản cố định		1.207.031.119.531	939.466.292.709
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	973.845.450.494	832.708.459.055
222	Nguyên giá		1.463.892.499.742	1.248.298.293.576
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(490.047.049.248)	(415.589.834.521)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	233.185.669.037	106.757.833.654
228	Nguyên giá		250.693.443.654	120.530.127.864
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.507.774.617)	(13.772.294.210)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	25.162.911.770	26.147.811.436
231	1. Nguyên giá		40.136.506.885	40.136.506.885
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(14.973.595.115)	(13.988.695.449)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		182.020.755.212	109.043.483.297
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	182.020.755.212	109.043.483.297
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	87.148.586.018	24.426.246.808
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	20.542.136.927	22.022.811.909
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	66.606.449.091	16.443.782.091
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(14.040.347.192)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		152.946.298.161	139.828.255.669
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	89.351.057.919	87.882.493.776
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	1.446.767.382	723.090.801
269	3. Lợi thế thương mại	19	62.148.472.860	51.222.671.092
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.042.722.553.548	1.849.712.932.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		972.979.802.486	807.838.025.216
310	I. Nợ ngắn hạn		431.287.836.536	397.238.196.649
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	70.668.691.532	91.617.881.779
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	31.669.914.040	11.342.892.518
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	15.257.361.956	16.203.897.518
314	4. Phải trả người lao động		7.319.898.008	17.540.628.048
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	17.103.281.349	8.224.846.718
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	5.263.769.233	5.329.482.897
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	35.426.355.376	45.780.711.778
320	8. Vay ngắn hạn	26	232.577.044.051	197.465.307.488
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.001.520.991	3.732.547.905
330	II. Nợ dài hạn		541.691.965.950	410.599.828.567
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	23.134.595.731	19.505.142.068
337	2. Phải trả dài hạn khác	25	1.927.356.600	1.563.356.600
338	3. Vay dài hạn	26	484.752.789.634	386.198.767.930
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	31.877.223.985	3.332.561.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.069.742.751.062	1.041.874.907.282
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	1.069.742.751.062	1.041.874.907.282
411	1. Vốn cổ phần		837.044.050.000	837.044.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.044.050.000	837.044.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		38.493.268.364	38.493.268.364
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		27.567.770.000	18.567.770.000
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		103.846.910	82.019.640
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.838.366.626	7.166.040.514
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.367.003.263	369.574.989
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.163.568.776	4.914.206.056
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(27.577.410.922)	(18.842.347)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		42.740.979.698	4.933.048.403
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27.5	143.164.877.123	135.237.977.719
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.042.722.553.548	1.849.712.932.498

Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập

Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	460.072.811.795	480.440.768.134
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(322.055.204.205)	(297.824.031.677)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.017.607.590	182.616.736.457
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	31.346.417.688	19.680.811.947
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(13.213.354.190) (25.463.102.332)	(26.057.500.800) (20.916.631.024)
24	6. Phần lỗ trong công ty liên kết	18.1	(556.877.180)	(483.194.800)
25	7. Chi phí bán hàng	31	(23.052.401.425)	(17.869.776.503)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(72.601.382.319)	(62.419.751.182)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.940.010.164	95.467.325.119
31	10. Thu nhập khác	32	4.150.278.542	1.901.163.928
32	11. Chi phí khác	32	(2.262.625.140)	(2.537.493.225)
40	12. Lợi nhuận (lỗ) khác	32	1.887.653.402	(636.329.297)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.827.663.566	94.830.995.822
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(8.579.202.807)	(18.133.807.054)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	(3.020.565.217)	(447.451.508)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.227.895.542	76.249.737.260
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		34.477.458.093	58.698.382.136
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.750.437.449	17.551.355.124

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	412	610
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	412	610



Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập

Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.827.663.566	94.830.995.822
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 19	47.403.707.634	36.175.969.637
03	Hoàn nhập dự phòng (dự phòng)		(13.790.071.721)	5.874.313.687
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.166.816)	(104.881.217)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(31.797.681.309)	(17.647.103.625)
06	Chi phí lãi vay	30	25.463.102.332	20.916.631.024
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.101.553.686	140.045.925.328
09	Tăng các khoản phải thu		(47.877.496.143)	(93.933.903.530)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(606.911.218)	2.635.953.472
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(9.144.349.375)	52.672.266.406
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.305.653.473	(2.075.765.030)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.151.955.454)	(18.376.337.841)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.374.437.204)	(25.887.582.123)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(755.052.775)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.747.942.235)	54.325.503.907
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(131.659.834.803)	(74.895.978.590)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		8.477.375.182	3.777.472.349
23	Tiền chi cho vay		(11.936.000.000)	(95.155.000.500)
24	Tiền thu hồi cho vay		205.820.800.000	45.800.000.500
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(183.258.793.596)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.661.130.804	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.462.861.487	21.209.569.199
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(85.432.460.926)	(99.263.937.042)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	26	296.947.507.831	208.147.865.994
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(241.961.749.564)	(157.391.544.365)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	27.2	(3.893.292.050)	-
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(8.227.235.937)	(1.108.403.721)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		42.865.230.280	49.647.917.908
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong kỳ		(44.315.172.881)	4.709.484.773
60	Tiền đầu kỳ		74.114.998.373	50.805.715.079
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.166.816	104.881.217
70	Tiền cuối kỳ	5	29.804.992.308	55.620.081.069


Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập


Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính



Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNDKKD”) số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc của HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; tổ chức sự kiện; đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch, kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài; buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.038 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.969).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 11 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con					
1	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	100,00	100,00
2	Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	84,45	84,45
3	Công ty TNHH Du Lịch Thành Thành Công	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Đang hoạt động	Dịch vụ giải trí và lưu trú	72,01	72,01
5	Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	74,80	74,80
6	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	97,56	97,56
7	Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng (Thuyết minh số 4.1)	Đang hoạt động	Bất động sản	71,93	99,88
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan	Đang hoạt động	Thương mại, dịch vụ	72,01	100,00
9	Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Đang hoạt động	Dịch vụ giải trí và nhà hàng	84,97	99,33
10	Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (Thuyết minh số 4.2)	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	73,10	100,00
11	Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình (Thuyết minh số 4.2)	Đang hoạt động	Nhà hàng	65,82	91,41
Công ty liên kết					
	Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	49,00	49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Tài sản khác	3 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định; và
- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ-công ty con (ngoại trừ lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp cùng dưới một sự kiểm soát chung) được phân bổ vào chi phí trong thời gian 10 năm.
- ▶ Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 trong thời hạn 15 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, giải trí và hoạt động kinh doanh khác

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, phí dịch vụ giặt ủi và các khoản doanh thu khác được ghi nhận khi hàng hóa được chuyển giao và dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống và vui chơi giải trí. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua thêm sở hữu vào Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng ("LCN")

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019, Nhóm Công ty đã mua thêm 17,22% sở hữu vào LCN với tổng giá phí là 3.750.000.000 VND, theo đó, tăng tỷ lệ sở hữu từ 80,34% thành 99,88% vào ngày này. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 2.692.461.457 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. (*Thuyết minh số 27.1*)

4.2 Mua Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình ("NLD") và Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận ("TTP")

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019, Nhóm Công ty đã mua thêm 42,62% quyền sở hữu trong NLD với giá phí là 38.560.313.625 VND, nâng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong NLD lên 91,41%. Theo đó, NLD trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Cũng vào ngày 1 tháng 4 năm 2019, Nhóm Công ty đã mua thêm 85,93% quyền sở hữu trong TTP, với giá phí là 100.140.387.027 VND, nâng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong TTP lên 100%. Theo đó, TTP trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình (“NLĐ”) và Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (“TTP”) (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của NLĐ và TTP tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	VND		
	NLĐ	TTP	Tổng cộng
Tài sản			
Tiền	660.833.519	120.417.497	781.251.016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.248.323.820	2.570.459.522	3.818.783.342
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Hàng tồn kho	-	477.911.367	477.911.367
Tài sản cố định hữu hình	-	97.479.006.647	97.479.006.647
Tài sản cố định vô hình	37.445.127.226	91.371.467.000	128.816.594.226
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	27.905.697.853	27.905.697.853
Tài sản dài hạn khác	40.000.010	5.274.234.666	5.314.234.676
	40.794.284.575	225.199.194.552	265.993.479.127
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	181.595.140	21.891.790.533	22.073.385.673
Chi phí phải trả ngắn hạn	900.000.000	1.320.111.362	2.220.111.362
Phải trả ngắn hạn khác	-	2.644.072.153	2.644.072.153
Vay	-	98.170.000.000	98.170.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.489.025.445	17.311.394.773	24.800.420.218
	8.570.620.585	141.337.368.821	149.907.989.406
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	32.223.663.990	83.861.825.731	116.085.489.721
Giá mua của cổ đông không kiểm soát	274.019.495	4.257.146.599	4.531.166.094
Tổng tài sản thuần đã mua	32.223.663.990	83.861.825.731	116.085.489.721
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 19)	3.776.900.738	11.621.796.102	15.398.696.840
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	36.274.584.223	99.740.768.432	136.015.352.655
<i>Trong đó:</i>			
Giá phí lần 1	1.041.600.000	15.837.333.000	16.878.933.000
Đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu tại ngày mua	18.332.984.223	(1.596.564.568)	16.736.419.655
Giá mua lần 2 tại ngày đạt được quyền kiểm soát	16.900.000.000	85.500.000.000	102.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình (“NLĐ”) và Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (“TTP”) (tiếp theo)

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con

Tiền chi để mua công ty con	36.274.584.223	99.740.768.432	136.015.352.655
Tiền thu về từ công ty con	(660.833.519)	(120.417.497)	(781.251.016)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	35.613.750.704	99.620.350.935	135.234.101.639

5. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	6.007.807.897	6.644.252.487
Tiền gửi ngân hàng	23.618.728.024	67.348.859.369
Tiền đang chuyển	178.456.387	121.886.517
TỔNG CỘNG	29.804.992.308	74.114.998.373

Một phần tiền gửi ngân hàng đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 26).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên khác	57.046.904.804	51.443.726.887
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	13.200.000.000	13.200.000.000
Khác	43.846.904.804	38.243.726.887
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.126.485.930	3.126.105.659
TỔNG CỘNG	58.173.390.734	54.569.832.546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.429.328.855)	(2.070.888.981)
GIÁ TRỊ THUẦN	55.744.061.879	52.498.943.565

Một phần phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 26).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	2.070.888.981	1.206.191.865
Tăng do hợp nhất kinh doanh	282.784.080	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	75.655.794	82.450.298
Số cuối kỳ	<u>2.429.328.855</u>	<u>1.288.642.163</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	13.643.607.509	2.645.878.379
Khác	49.550.018.933	38.049.502.454
TỔNG CỘNG	63.193.626.442	40.695.380.833
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(135.635.460)	(135.635.460)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>63.057.990.982</u>	<u>40.559.745.373</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	100.450.000.000	322.450.000.000
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	86.850.000.000	281.650.000.000
Các bên khác	13.600.000.000	40.800.000.000
Bà Đặng Nhân Dung	13.600.000.000	13.600.000.000
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	-	14.200.000.000
Bà Triệu Phi Yến	-	13.000.000.000
Dài hạn	38.345.600.000	25.009.600.000
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	25.800.000.000	13.900.000.000
Các bên khác	12.545.600.000	11.109.600.000
Bà Lovia Huang	11.145.600.000	11.109.600.000
Khác	1.400.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>138.795.600.000</u>	<u>347.459.600.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp được trình bày như sau:

Bên đi vay	Ngày 30 tháng 6	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	năm 2019		
	VND		%/năm
Ngắn hạn	100.450.000.000		
Bà Đặng Nhân Dung	13.600.000.000	Ngày 16 tháng 4 năm 2020	11,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	86.850.000.000		
<i>Khoản cho vay 1</i>	65.300.000.000	Ngày 26 tháng 10 năm 2019	9,5
<i>Khoản cho vay 2</i>	10.300.000.000	Ngày 6 tháng 12 năm 2019	10,5
<i>Khoản cho vay 3</i>	5.050.000.000	Ngày 1 tháng 12 năm 2019	10,0
<i>Khoản cho vay 4</i>	4.500.000.000	Ngày 21 tháng 12 năm 2019	10,0
<i>Khoản cho vay 5</i>	900.000.000	Ngày 1 tháng 9 năm 2019	8,5
<i>Khoản cho vay 6</i>	500.000.000	Ngày 21 tháng 5 năm 2019	11,5
<i>Khoản cho vay 7</i>	300.000.000	Ngày 9 tháng 8 năm 2019	11,5
Dài hạn	38.345.600.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	25.800.000.000		
<i>Khoản cho vay 1</i>	13.900.000.000	Ngày 30 tháng 10 năm 2020	8,5
<i>Khoản cho vay 2</i>	11.900.000.000	Ngày 1 tháng 12 năm 2020	12,0
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	1.400.000.000	Ngày 21 tháng 8 năm 2021	8,5
Bà Lovia Huang	11.145.600.000	Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Từ 1 đến 1,5
TỔNG CỘNG	138.795.600.000		

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	61.293.555.553	60.107.226.203
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	27.035.050.321	26.741.909.097
Tạm ứng cho nhân viên	24.162.267.085	20.640.199.240
Ký quỹ	1.028.117.800	1.952.891.546
Lãi tiền gửi, tiền cho vay phải thu	503.887.861	411.660.274
Khác	8.564.232.486	10.360.566.046
Dài hạn	7.030.765.232	9.923.596.486
Ký quỹ	7.030.765.232	9.923.596.486
TỔNG CỘNG	68.324.320.785	70.030.822.689
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.485.645.996)	(2.311.026.319)
GIÁ TRỊ THUẦN	65.838.674.789	67.719.796.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	2.311.026.319	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	<u>174.619.677</u>	<u>2.188.967.569</u>
Số cuối kỳ	<u>2.485.645.996</u>	<u>2.188.967.569</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nguyên vật liệu	6.171.632.391	5.667.508.135
Hàng hóa	4.069.200.324	3.346.511.636
Công cụ, dụng cụ	1.856.448.221	1.875.897.264
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	441.354.600	495.650.778
Thành phẩm	<u>85.971.697</u>	<u>154.216.835</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.624.607.233</u>	<u>11.539.784.648</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn	7.334.528.290	5.485.799.625
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.881.828.738	3.100.632.904
Chi phí sửa chữa	839.288.253	924.231.248
Chi phí bảo hiểm	264.557.599	249.767.350
Khác	2.348.853.700	1.211.168.123
Dài hạn	89.351.057.919	87.882.493.776
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.793.984.409	33.404.191.144
Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận (*)	23.196.716.422	23.702.826.598
Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ-công ty con	20.353.448.041	22.759.870.867
Chi phí sửa chữa	3.548.458.678	4.096.022.363
Tiền thuê đất trả trước	868.547.455	900.715.879
Khác	<u>3.589.902.914</u>	<u>3.018.866.925</u>
TỔNG CỘNG	<u>96.685.586.209</u>	<u>93.368.293.401</u>

(*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị lợi thế quyền thuê đất tại ngày 1 tháng 12 năm 2016 là 25.811.619.000 VND được Nhóm Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12 năm 2016 theo thời hạn thuê đất.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	977.725.526.413	137.528.512.578	107.521.722.518	8.212.130.888	17.310.401.179	1.248.298.293.576
Mua trong kỳ	2.524.959.222	7.439.759.329	18.512.004.518	619.444.455	2.019.684.010	31.115.851.534
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.183.771.288	-	691.408.256	-	114.563.341	55.989.742.885
Tặng do mua công ty con Thanh lý	129.927.959.881 (5.020.262.452)	3.597.587.955 (299.228.571) (38.580.000)	2.124.790.000 (2.688.051.589) (1.030.185.847)	2.180.983.267 (131.154.600)	150.808.259 (286.054.556)	137.982.129.362 (8.424.751.768) (1.068.765.847)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.160.341.954.352	148.228.051.291	125.131.687.856	10.881.404.010	19.309.402.233	1.463.892.499.742
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	34.414.273.624	24.744.713.790	43.330.635.200	2.979.509.689	5.850.198.210	111.319.330.513
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	257.087.646.565	82.081.468.005	60.991.986.300	5.339.403.076	10.089.330.575	415.589.834.521
Khấu hao trong kỳ	23.940.647.264	8.045.070.176	5.933.470.895	516.213.255	1.141.266.463	39.576.668.053
Tặng do mua công ty con Thanh lý	37.129.085.451 (2.073.088.810)	1.745.762.765 (299.228.571) (38.580.000)	552.562.776 (1.896.490.507) (1.030.185.847)	924.903.464 (49.697.750)	150.808.259 (235.304.556)	40.503.122.715 (4.553.810.194) (1.068.765.847)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	316.084.290.470	91.534.492.375	64.551.343.617	6.730.822.045	11.146.100.741	490.047.049.248
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	720.637.879.848	55.447.044.573	46.529.736.218	2.872.727.812	7.221.070.604	832.708.459.055
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	844.257.663.882	56.693.558.916	60.580.344.239	4.150.581.965	8.163.301.492	973.845.450.494
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 26)	207.111.358.426	1.821.836.612	19.777.847.786	1.061.647.151	1.396.697.727	231.169.387.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	VND
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	116.089.697.850	3.950.075.564	490.354.450	120.530.127.864
Mua trong kỳ	-	1.680.486.000	-	1.680.486.000
Tặng do mua công ty con	130.083.829.790	99.000.000	-	130.182.829.790
Thanh lý	(1.700.000.000)	-	-	(1.700.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	244.473.527.640	5.729.561.564	490.354.450	250.693.443.654
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	4.698.218.648	918.184.116	50.000.000	5.666.402.764
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.542.461.945	1.968.170.616	261.661.649	13.772.294.210
Hao mòn trong kỳ	1.988.665.384	320.898.197	59.681.262	2.369.244.843
Tặng do mua công ty con	1.349.150.080	17.085.484	-	1.366.235.564
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	14.880.277.409	2.306.154.297	321.342.911	17.507.774.617
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	104.547.235.905	1.981.904.948	228.692.801	106.757.833.654
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	229.593.250.231	3.423.407.267	169.011.539	233.185.669.037
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 26)	159.425.709.793	-	-	159.425.709.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 40.136.506.885

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 13.988.695.449

Khấu hao trong kỳ 984.899.666

Ngày 30 tháng 6 năm 2019 14.973.595.115

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 26.147.811.436

Ngày 30 tháng 6 năm 2019 25.162.911.770

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
--	---	---

Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	8.771.448.753	4.842.707.970
--	---------------	---------------

Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	984.899.666	1.003.473.002
---	-------------	---------------

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 4.390.349.692 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2.874.832.034 VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng các công trình phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án Khu du lịch Dốc Lết	72.627.836.500	36.070.159.036
Dự án Resort TTC Kê Gà	28.752.594.633	-
Dự án Khu du lịch Bến Tre	18.832.658.853	6.599.985.607
Dự án cải tạo Đồi Thống Nhất	15.708.951.196	16.525.197.832
Dự án sáp nhập Khu du lịch Thung lũng tình yêu – Đồi Mộng Mơ – Đồi Thống Nhất	10.020.525.211	10.020.525.211
Dự án Sân thượng Khách sạn Michelia	8.460.522.210	35.142.273
Dự án Resort Mekong	6.476.465.529	5.507.782.155
Khác	21.141.201.080	34.284.691.183
TỔNG CỘNG	<u>182.020.755.212</u>	<u>109.043.483.297</u>

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 18.1</i>)	20.542.136.927	22.022.811.909
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 18.2</i>)	66.606.449.091	16.443.782.091
TỔNG CỘNG	<u>87.148.586.018</u>	<u>38.466.594.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(14.040.347.192)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>87.148.586.018</u>	<u>24.426.246.808</u>

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor ("Vinagolf Angkor")	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	20.542.136.927	49,00	20.980.075.772	49,00
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình ("Ngọc Lan Đình") (<i>Thuyết minh số 4.2</i>)	Đang hoạt động	Nhà hàng	-	-	1.042.736.137	48,79
TỔNG CỘNG			<u>20.542.136.927</u>		<u>22.022.811.909</u>	

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	Vinagolf Angkor	Ngọc Lan Đình	VND
Giá gốc đầu tư:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	24.772.623.054	1.321.528.139	26.094.151.193
Chuyển thành công ty con	-	(1.321.528.139)	(1.321.528.139)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>24.772.623.054</u>	-	<u>24.772.623.054</u>
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(3.792.547.282)	(278.792.002)	(4.071.339.284)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(437.938.845)	(118.938.335)	(556.877.180)
Chuyển thành công ty con	-	397.730.337	397.730.337
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(4.230.486.127)</u>	-	<u>(4.230.486.127)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.980.075.772	1.042.736.137	22.022.811.909
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>20.542.136.927</u>	-	<u>20.542.136.927</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Đang hoạt động	Dịch vụ ăn uống	66.000.000.000	2,2	-	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (*) (Thuyết minh số 4.2)	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	-	-	15.837.333.000	11,22
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát (*)	Đang hoạt động	Đầu tư và xây dựng	461.729.091	0,0	461.729.091	0,0
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ (*)	Đang hoạt động	Kinh doanh đồ uống	121.810.000	0,0	121.810.000	0,0
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền (*)	Đang hoạt động	Kinh doanh đồ uống	22.910.000	0,0	22.910.000	0,0
TỔNG CỘNG			66.606.449.091		16.443.782.091	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			-		(14.040.347.192)	
GIÁ TRỊ THUẬN			66.606.449.091		2.403.434.899	

(*) Nhóm Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	66.808.255.843
Tăng do hợp nhất kinh doanh	<u>15.398.696.840</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>82.206.952.683</u>

Giá trị phân bổ lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(15.585.584.751)
Phân bổ trong kỳ	<u>(4.472.895.072)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(20.058.479.823)</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>51.222.671.092</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>62.148.472.860</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	16.453.155.601	14.030.177.819
Các bên khác	<u>54.215.535.931</u>	<u>77.587.703.960</u>
TỔNG CỘNG	<u>70.668.691.532</u>	<u>91.617.881.779</u>

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	15.245.523.200	-
Các bên khác	16.424.390.840	11.342.892.518
<i>Agoda Pte., Ltd</i>	4.615.555.433	2.009.428.642
<i>Khác</i>	<u>11.808.835.407</u>	<u>9.333.463.876</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.669.914.040</u>	<u>11.342.892.518</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Tăng do mua công ty con	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND				
Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	4.584.672.596	37.624.958.298	173.370.157	(33.004.809.021)	9.378.192.030
Thuế tiêu thụ đặc biệt	116.738.559	688.491.855	-	(682.131.996)	123.098.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.126.152.344	8.579.202.807	-	(10.374.437.204)	4.330.917.947
Thuế thu nhập cá nhân	2.353.574.193	3.342.374.699	16.577.196	(5.409.947.148)	302.578.940
Thuế xuất, nhập khẩu	-	332.759.258	-	(332.759.258)	-
Thuế tài nguyên	2.872.963.728	2.277.756.960	5.272.000	(4.094.190.220)	1.061.802.468
Thuế khác	149.796.098	464.748.780	400.014	(554.172.739)	60.772.153
TỔNG CỘNG	16.203.897.518	53.310.292.657	195.619.367	(54.452.447.586)	15.257.361.956
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	5.693.391.880	23.995.848.709	25.803.982	(19.966.533.505)	9.748.511.066
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.140.546	-	-	-	6.140.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.260.701.994	(40.000.000)	6.546.337	(497.803.840)	4.729.444.491
Thuế thu nhập cá nhân	2.767.302	70.472.387	-	(2.767.302)	70.472.387
Thuế tài nguyên	10.053.839	(6.211.888)	200.000.000	-	203.841.951
Thuế khác	3.832.500	4.170.450	-	-	8.002.950
TỔNG CỘNG	10.976.888.061	24.024.279.658	232.350.319	(20.467.104.647)	14.766.413.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí đồng phục	4.766.554.212	3.374.482.203
Lương tháng 13 và thưởng	3.242.090.592	-
Chi phí xây dựng	2.651.734.473	-
Chi phí lãi vay	805.165.774	1.011.872.875
Chi phí tiện ích	561.039.414	868.257.924
Chi phí tiếp thị	432.338.423	95.275.765
Chi phí công nghệ thông tin	397.577.672	105.821.825
Khác	4.246.780.789	2.769.136.126
TỔNG CỘNG	<u>17.103.281.349</u>	<u>8.224.846.718</u>

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	5.263.769.233	5.329.482.897
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê mặt bằng và văn phòng	4.140.127.065	5.232.816.237
Doanh thu chưa thực hiện về dịch vụ lưu trú	974.545.456	-
Khác	149.096.712	96.666.660
Dài hạn	23.134.595.731	19.505.142.068
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê mặt bằng và văn phòng	23.134.595.731	19.505.142.068
TỔNG CỘNG	<u>28.398.364.964</u>	<u>24.834.624.965</u>

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	35.426.355.376	45.780.711.778
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	103.909.552	308.479.453
Cổ tức phải trả	9.400.355.939	22.103.734.989
Nhận ký quỹ	4.630.977.890	5.087.314.932
Chi phí lãi vay	4.180.567.349	4.148.722.743
Phí phục vụ	7.682.315.111	2.346.797.934
Chi hộ	4.008.603.410	4.008.603.410
Kinh phí công đoàn	1.103.299.398	1.038.839.545
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn	798.884.259	321.781.247
Khác	3.517.442.468	6.416.437.525
Dài hạn	1.927.356.600	1.563.356.600
Nhận ký quỹ	1.927.356.600	1.563.356.600
TỔNG CỘNG	<u>37.353.711.976</u>	<u>47.344.068.378</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Vay trong kỳ	Tặng do mua công ty con	Phân loại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vay ngắn hạn	197.465.307.488	222.621.782.607	12.240.000.000	38.382.901.030	(238.132.947.074)	232.577.044.051
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 26.1)	106.989.597.368	207.194.732.607	-	-	(183.611.705.228)	130.572.624.747
Vay các bên khác (Thuyết minh số 26.2)	16.327.690.000	15.427.050.000	-	-	(13.034.890.000)	18.719.850.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 26.3)	71.323.020.120	-	12.240.000.000	37.782.901.030	(39.086.351.846)	82.259.569.304
Vay dài hạn các bên khác đến hạn trả (Thuyết minh số 26.4)	2.825.000.000	-	-	-	(2.400.000.000)	425.000.000
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 35)	-	-	-	600.000.000	-	600.000.000
Vay dài hạn	386.198.767.930	74.325.725.224	66.440.000.000	(38.382.901.030)	(3.828.802.490)	484.752.789.634
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 26.3)	378.321.744.078	73.275.575.224	66.440.000.000	(37.782.901.030)	(3.828.802.490)	476.425.615.782
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 35)	600.000.000	-	-	(600.000.000)	-	-
Vay các bên khác (Thuyết minh số 26.4)	7.277.023.852	1.050.150.000	-	-	-	8.327.173.852
TỔNG CỘNG	583.664.075.418	296.947.507.831	78.680.000.000	-	(241.961.749.564)	717.329.833.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
Khoản vay 1	37.206.812.920	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 16 tháng 9 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	10,2	5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (“TTCI”); và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 2	17.908.351.640	Ngày 26 tháng 10 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	10,2	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	3.229.749.567	Ngày 28 tháng 10 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	7,0	Tín chấp
Khoản vay 2	19.295.687.466	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	7,5	Tín chấp

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa					
	18.732.812.701	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 9 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	7,6	Phương tiện vận tải; và Quyền sử dụng đất và nhà cửa và vật kiến trúc của Công ty TNHH Du lịch TTC ("DL TTC")
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận					
	12.930.149.471	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2019 đến ngày 28 tháng 10 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,3	Quyền sử dụng đất và nhà cửa và vật kiến trúc của DL TTC; và 1.800.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú ("DL Tà Cú")

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre					
	7.987.901.761	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 10 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	6,9	Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Bến Tre					
	4.998.032.677	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	8,5	Bất động sản và các quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre ("DL Bến Tre")
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận					
	2.993.248.605	Ngày 23 tháng 8 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,5	Nhà cửa và vật kiến trúc của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ("DL Đồng Thuận")
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng					
	5.289.877.939	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2019 đến ngày 19 tháng 8 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,5	Quyền sử dụng đất và nhà cửa và vật kiến trúc của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng ("TTC Lâm Đồng")
TỔNG CỘNG	130.572.624.747				

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ các nhân viên của Nhóm Công ty để bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Nhóm Công ty. Các khoản vay này có thời hạn từ 1 đến 12 tháng, với lãi suất 10% mỗi năm.

26.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
Khoản vay 1	25.191.936.713	Ngày 19 tháng 6 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	8,5	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 2	7.927.100.601	Ngày 19 tháng 6 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	8,5	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 3	1.647.000.000	Ngày 19 tháng 6 năm 2029	Tài trợ vốn lưu động	10,2	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 4	1.852.735.401	Ngày 25 tháng 4 năm 2022	Tài trợ tài sản cố định	10,0	Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình					
Khoản vay 1	2.889.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2024	Tài trợ vốn lưu động	8,9	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	516.600.000	Ngày 17 tháng 12 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	7,9	Phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	3.652.133.322	Ngày 9 tháng 2 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	7,9	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	495.000.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	10,6	Phương tiện vận tải
Khoản vay 3	527.359.996	Ngày 28 tháng 6 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	8,5	Phương tiện vận tải

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa					
Khoản vay 1	11.078.773.030	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2020 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024	Tài trợ vốn lưu động	9,0	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 2	1.027.398.822	Từ ngày 7 tháng 11 năm 2021 đến ngày 28 tháng 11 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	9,0	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 3	76.300.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Tài trợ Dự án Resort Kê Gà	10,0	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của TPP



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (tiếp theo)					
Khoản vay 1	66.726.373.749	Ngày 13 tháng 11 năm 2028	Tài trợ Dự án Đốc Lét	8,7	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC Phương tiện vận tải; và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 2	21.742.836.945	Ngày 13 tháng 10 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	Từ 9,1 đến 9,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 3	52.577.609.967	Ngày 13 tháng 9 năm 2022	Tài trợ Dự án Khách sạn Michelia	10,0	Nhà cửa và vật kiến trúc của DL TTC
Khoản vay 4	607.500.000	Ngày 9 tháng 1 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	10,0	Phương tiện vận tải
Khoản vay 5	151.060.000	Ngày 6 tháng 4 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	10,0	Phương tiện vận tải

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận					
Khoản vay 1	3.800.000.000	Ngày 21 tháng 3 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	9,3	Nhà cửa và vật kiến trúc của DL TTC; và Một phần số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ
Khoản vay 2	5.600.000.000	Ngày 23 tháng 6 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	9,3	1.800.000 cổ phiếu DL Tà Cú; Một phần các khoản phải thu; Một phần số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ; và Nhà cửa và vật kiến trúc của DL TTC
Khoản vay 3	41.949.851.009	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Tài trợ Dự án Khách sạn 19/4	9,3	Nhà cửa và vật kiến trúc hình thành trong tương lai của DL TTC
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	16.260.131.865	Ngày 25 tháng 5 năm 2031	Tài trợ Dự án Văn phòng Bến Tre	9,8	Văn phòng và máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Văn phòng Bến Tre
Khoản vay 2	2.239.521.197	Ngày 30 tháng 12 năm 2021	Tài trợ Dự án Nhà hàng Nổi Bến Tre	8,5	Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Nhà Hàng Nổi

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Bến Tre					
	21.654.112.149	Ngày 11 tháng 11 năm 2023	Tài trợ Dự án TTC Palace Bến Tre	8,7	Bất động sản và quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất của DL Bến Tre
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận					
	48.304.088.102	Ngày 3 tháng 6 năm 2027	Tài trợ Dự án TTC Resort Premium Ninh Thuận	10,5	Nhà cửa và vật kiến trúc của DL Đồng Thuận
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng					
Khoản vay 1	5.025.000.000	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2020 đến ngày 16 tháng 10 năm 2020	Tài trợ tài sản cố định	8,7	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Phường 5, Thành phố Đà Lạt của Công ty
Khoản vay 2	557.025.000	Ngày 14 tháng 11 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	8,7	Phương tiện vận tải

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng					
Khoản vay 1	3.400.000.000	Ngày 24 tháng 8 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	9,0	Nhà cửa và vật kiến trúc của TTC Lâm Đồng
Khoản vay 2	7.812.500.000	Ngày 25 tháng 8 năm 2025	Tài trợ Dự án Đồi Mộng Mơ	9,5	Quyền sử dụng đất của TTC Lâm Đồng
Khoản vay 3	1.554.305.556	Ngày 23 tháng 8 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	9,0	Nhà cửa và vật kiến trúc của TTC Lâm Đồng
Khoản vay 4	1.630.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2021	Tài trợ Dự án Đồi Mộng Mơ	9,0	Nhà cửa và vật kiến trúc của TTC Lâm Đồng
Khoản vay 5	33.850.000.000	Ngày 23 tháng 2 năm 2026	Tài trợ Dự án Thung lũng Tình yêu và Đồi Mộng Mơ	8,3	Nhà cửa và vật kiến trúc của TTC Lâm Đồng

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng (tiếp theo)					
Khoản vay 1	1.800.000.000	Ngày 22 tháng 6 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	8,4	Nhà cửa và vật kiến trúc của TTC Lâm Đồng
Khoản vay 2	9.238.231.662	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2022 đến ngày 6 tháng 4 năm 2022	Tài trợ tài sản cố định và Dự án Khu du lịch Thung lũng Tình yêu	8,4	Nhà cửa và vật kiến trúc của TTC Lâm Đồng
Khoản vay 3	79.100.000.000	Ngày 10 tháng 7 năm 2030	Tài trợ vốn lưu động	7,7	Quyền sử dụng đất và nhà cửa và vật kiến trúc của TTC Lâm Đồng

TỔNG CỘNG

Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	82.259.569.304
Vay dài hạn	476.425.615.782

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.4 Vay dài hạn các bên khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các bên khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bà Tạ Thị Phương Trang	5.656.873.852	Từ ngày 3 tháng 6 năm 2018 đến ngày 3 tháng 6 năm 2020	9,0	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Thương mại Thiên Sơn	2.670.300.000	Ngày 1 tháng 12 năm 2021	Từ 1 đến 1,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Hoa	220.000.000	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2019 đến ngày 18 tháng 11 năm 2019	8,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Bà Phạm Thị Diệu	55.000.000	Ngày 1 tháng 11 năm 2019	8,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Bà Mai Thị Thu	150.000.000	Ngày 8 tháng 1 năm 2020	8,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
TỔNG CỘNG	8.752.173.852				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	425.000.000
Vay dài hạn	8.327.173.852

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	752.050.000.000	748.636.364	10.382.620.000	(26.964.303)	6.860.164.848	14.561.656.543	784.576.113.452
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	8.184.620.595	-	-	(8.184.620.595)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	58.698.382.136	58.698.382.136
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(55.737.000)	(55.737.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(7.765.487)	(7.765.487)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(945.398.616)	(945.398.616)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(26.073.118)	26.073.118	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(63.461.305)	-	-	(63.461.305)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	752.050.000.000	748.636.364	18.567.240.595	(90.425.608)	6.834.091.730	64.092.590.099	842.202.133.180

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	837.044.050.000	38.493.268.364	18.567.770.000	82.019.640	7.166.040.514	369.574.989	4.914.206.056	906.636.929.563
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	9.000.000.000	-	-	-	(9.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	997.428.274	34.477.458.093	34.477.458.093
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	(997.428.274)	(997.428.274)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.842.883.755)	(11.842.883.755)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(22.995.774)	(22.995.774)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(327.673.888)	-	327.673.888	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	21.827.270	-	-	-	21.827.270
Mua thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.692.461.458)	(2.692.461.458)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	837.044.050.000	38.493.268.364	27.567.770.000	103.846.910	6.838.366.626	1.367.003.263	15.163.568.776	926.577.873.939

(*) Đây là cổ tức bằng cổ phiếu do Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình ("Thanh Bình") chia cho công ty mẹ theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Thanh Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>837.044.050.000</u>	<u>837.044.050.000</u>
Cổ tức đã trả	3.893.292.050	-

27.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	83.704.405	83.704.405
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.704.405 83.704.405	83.704.405 83.704.405
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.704.405 83.704.405	83.704.405 83.704.405

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

27.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	34.477.458.093	58.698.382.136
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(12.840.312.029)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	34.477.458.093	45.858.070.107
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>83.704.405</u>	<u>75.205.000</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>412</u>	<u>610</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	135.237.977.719	209.450.970.624
Lợi nhuận thuần trong kỳ	15.750.437.449	17.551.355.124
Cổ tức công bố	(1.014.360.669)	(154.692.766)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.209.952.688)	-
Mua thêm lợi ích trong công ty con	(1.175.340.738)	-
Mua công ty con mới	(4.413.363.897)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.484.173	-
Giảm khác	(19.004.226)	(34.930.156)
Số cuối kỳ	<u>143.164.877.123</u>	<u>226.812.702.826</u>

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Doanh thu thuần:		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	434.163.406.869	370.917.734.447
Doanh thu thuần về bán hàng	17.137.956.173	54.680.325.717
Doanh thu thuần về cho thuê hoạt động	8.771.448.753	4.842.707.970
Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>460.072.811.795</u>	<u>480.440.768.134</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	455.823.592.526	477.387.015.383
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	4.249.219.269	3.053.752.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu (Thuyết minh số 4.2)	18.332.984.223	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.230.149.909	19.232.508.281
Cổ tức được chia	1.014.360.668	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	298.245.554	135.079.845
Khác	470.677.334	313.223.821
TỔNG CỘNG	31.346.417.688	19.680.811.947

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn dịch vụ cung cấp	305.115.980.728	238.710.177.016
Giá vốn hàng bán	15.954.323.811	46.041.776.880
Giá vốn cho thuê hoạt động	984.899.666	1.003.473.002
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	12.068.604.779
TỔNG CỘNG	322.055.204.205	297.824.031.677

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí lãi vay	25.463.102.332	20.916.631.024
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu (Thuyết minh số 4.2)	1.596.564.568	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	193.089.443	165.110.210
Khác	(14.040.347.192)	311.658.772
	945.039	4.664.100.794
TỔNG CỘNG	13.213.354.190	26.057.500.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	23.052.401.425	17.869.776.503
Chi phí nhân viên	11.167.982.840	8.377.183.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.066.282.356	5.126.829.291
Chi phí quảng cáo	1.027.377.785	1.442.487.575
Chi phí khấu hao và hao mòn	378.320.182	419.250.060
Chi phí vận chuyển	222.508.060	159.531.077
Khác	3.189.930.202	2.344.494.956
Chi phí quản lý doanh nghiệp	72.601.382.319	62.419.751.182
Chi phí nhân viên	39.724.654.145	32.278.437.554
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10.986.966.317	9.617.222.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.015.503.775	3.596.857.560
Chi phí nguyên vật liệu	1.212.615.844	1.129.002.552
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	250.275.471	2.271.417.867
Khác	12.411.366.767	13.526.813.407
TỔNG CỘNG	95.653.783.744	80.289.527.685

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	4.150.278.542	1.901.163.928
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.906.433.608	347.307.575
Khác	1.243.844.934	1.553.856.353
Chi phí khác	2.262.625.140	2.537.493.225
Các khoản phạt	156.545.150	69.953.565
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	1.588.961.130
Tài trợ quỹ chung tay vì cộng đồng	500.000.000	-
Khác	1.606.079.990	878.578.530
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	1.887.653.402	(636.329.297)

33. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.043.135.749	110.823.113.692
Chi phí nhân viên	139.005.027.619	125.929.063.398
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	47.403.707.633	36.175.969.637
Chi phí nguyên vật liệu	43.120.164.905	45.116.659.400
Giá vốn hàng bán	4.310.542.272	15.517.516.408
Chi phí khác	42.826.409.771	44.551.236.827
TỔNG CỘNG	417.708.987.949	378.113.559.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ một chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty TNHH TTC Tourist – TTC Resort Premium – Dốc Lết ("CN Dốc Lết") áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và với mức thuế suất thông thường theo quy định hiện hành cho những năm tiếp theo. CN Dốc Lết được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi CN Dốc Lết có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và được giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.579.202.807	18.048.283.947
Chi phí thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	85.523.107
Thu nhập TNDN hoãn lại	3.020.565.217	447.451.508
TỔNG CỘNG	11.599.768.024	18.581.258.562

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.827.663.566	94.830.995.822
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	9.434.530.964	16.295.059.214
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.374.710.945	2.185.937.759
Phần lỗ từ công ty liên kết	111.375.436	96.638.960
Cổ tức được chia	(208.722.493)	(4.928.869)
Lãi từ đánh giá lại các khoản đầu tư ban đầu	(3.370.844.370)	-
Thuế hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ chuyển sang các năm sau	1.934.399.165	141.114.433
Lỗ năm trước chuyển sang	(275.169.981)	(218.086.042)
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	599.488.358	85.523.107
Chi phí thuế TNDN	11.599.768.024	18.581.258.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại						
Điều chỉnh chênh lệch do loại trừ lãi được vốn hóa	1.085.221.981	-	1.085.221.981	-		
Chênh lệch phân bổ lợi thế thương mại phát sinh do sáp nhập	361.545.401	723.090.801	(361.545.400)	(361.545.400)		
	1.446.767.382	723.090.801				
Thuế TNDN hoãn lại phải trả						
Chênh lệch giá trị hợp lý trong hợp nhất kinh doanh	(27.370.297.820)	(2.569.877.602)	-	-		
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	(4.506.926.165)	(762.684.367)	(3.744.241.798)	(85.906.108)		
	(31.877.223.985)	(3.332.561.969)				
			(3.020.565.217)	(447.451.508)		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 144.323.572.977 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 142.199.843.815 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
2014	2019	21.265.855.397	-	-	21.265.855.397
2015	2020	18.602.406.658	-	-	18.602.406.658
2016	2021	44.672.994.591	(1.255.738.996)	-	43.417.255.595
2017	2022	26.334.677.564	-	-	26.334.677.564
2018	2023	24.832.231.027	(1.375.849.903)	-	23.456.381.124
2019	2024	11.246.996.639	-	-	11.246.996.639
TỔNG CỘNG		146.955.161.876	(2.631.588.899)	-	144.323.572.977

Lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho lỗ chuyển sang các năm sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ứng trước	10.141.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Lãi cho vay Khác	7.353.131.619 4.023.260.421 10.018.756.160 752.164.816	2.272.100.231 3.053.752.751 10.790.717.127 72.137.251
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo	Cùng chủ sở hữu	Ứng trước	5.058.523.200	-
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagoft Angkor	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	225.958.848	-
<i>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:</i>				
Phụ cấp, lương và thưởng			9.390.609.965	9.572.769.249

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	714.302.858	2.825.509.667
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagoft Angkor	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	412.183.072	300.595.992
TỔNG CỘNG			1.126.485.930	3.126.105.659
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	86.850.000.000	281.650.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagoft Angkor	Công ty liên kết	Chi hộ	18.042.846.080	18.042.846.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi cho vay	8.992.204.241	8.699.063.017
TỔNG CỘNG			27.035.050.321	26.741.909.097
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	25.800.000.000	13.900.000.000

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	16.374.780.601	14.030.177.819	
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagoft Angkor	Công ty liên kết	Mua công cụ, dụng cụ	78.375.000	-	
TỔNG CỘNG			16.453.155.601	14.030.177.819	
Phải trả ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Chi hộ	99.131.507	281.630.138	
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagoft Angkor	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay	4.778.045	26.849.315	
TỔNG CỘNG			103.909.552	308.479.453	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ứng trước	10.141.000.000	-	
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo	Cùng chủ sở hữu	Ứng trước	5.058.523.200	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	46.000.000	-	
			15.245.523.200	-	
Vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Vay	600.000.000	600.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	11.135.914.628	5.363.354.716
Từ 1 – 5 năm	28.285.689.396	19.921.718.864
Trên 5 năm	77.701.543.399	79.040.720.757
TỔNG CỘNG	117.123.147.423	104.325.794.337

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	11.921.865.755	15.597.851.380
Từ 1 – 5 năm	1.013.040.000	1.157.760.000
TỔNG CỘNG	12.934.905.755	16.755.611.380

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty có khoản cam kết 341.382.366.298 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 380.379.743.267 VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng các công trình phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Ông Huỳnh Bá Hưng	235.000.559	235.000.559
- Ông Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Nhà máy điện Hậu Giang	89.430.165	89.430.165
- Ông Trần Ngọc Nam	86.575.232	86.575.232
- Khác	718.708.212	718.708.212
Ngoại tệ		
- USD	31.978	403.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập



Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

